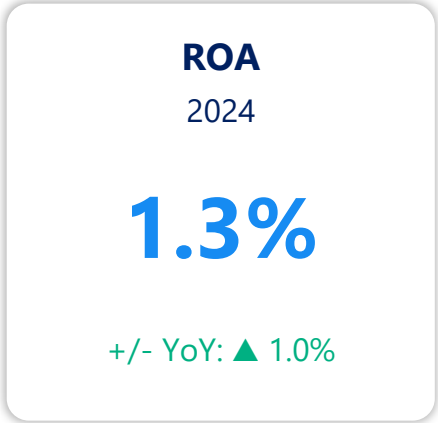
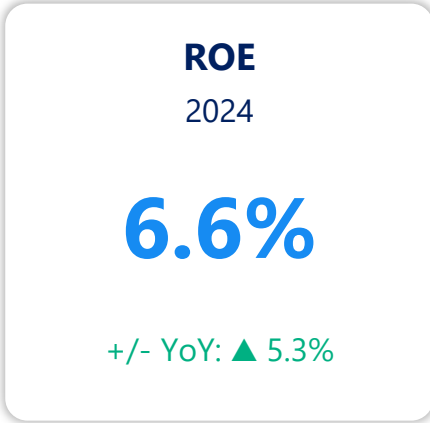
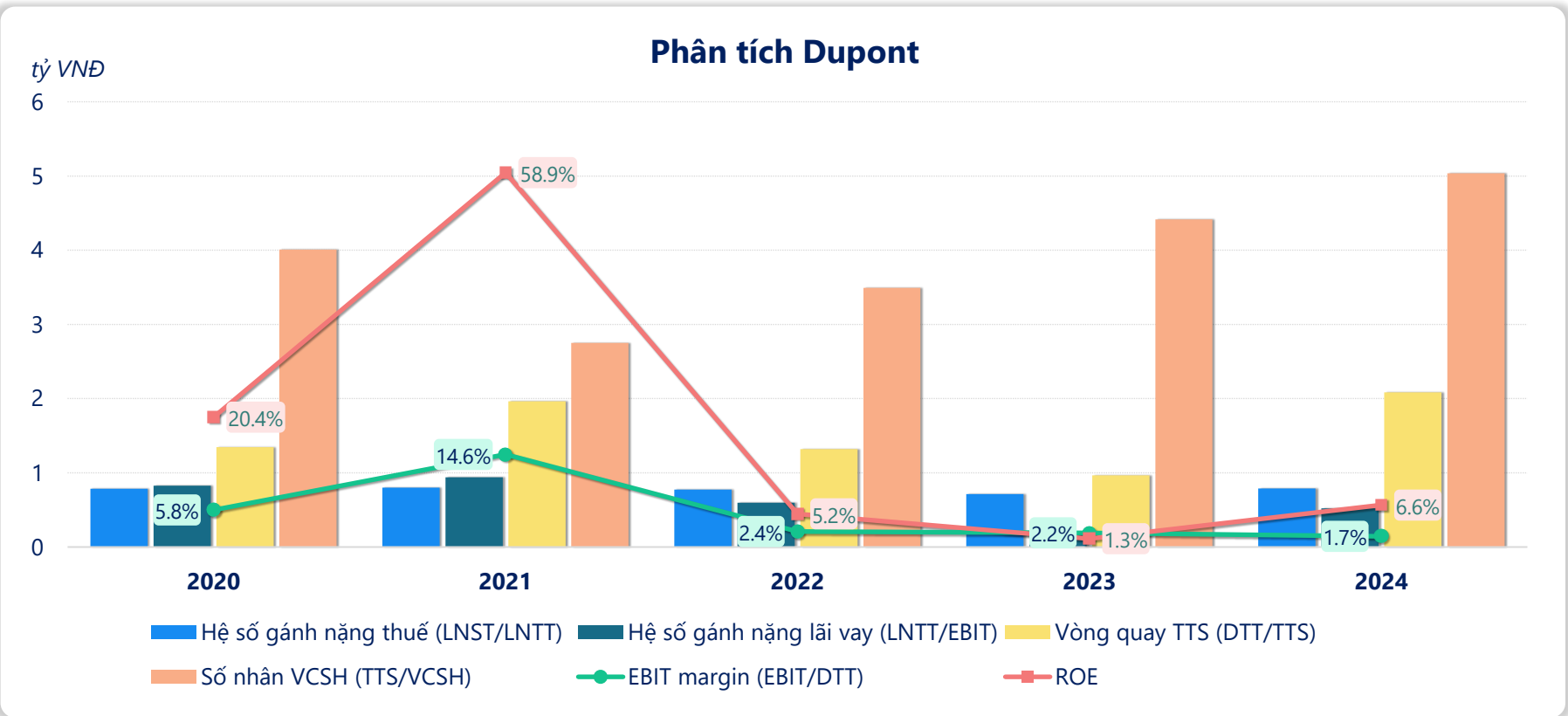
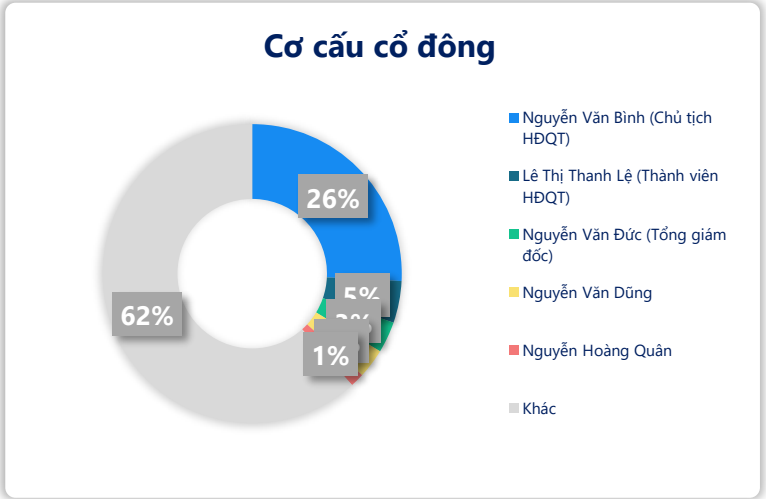


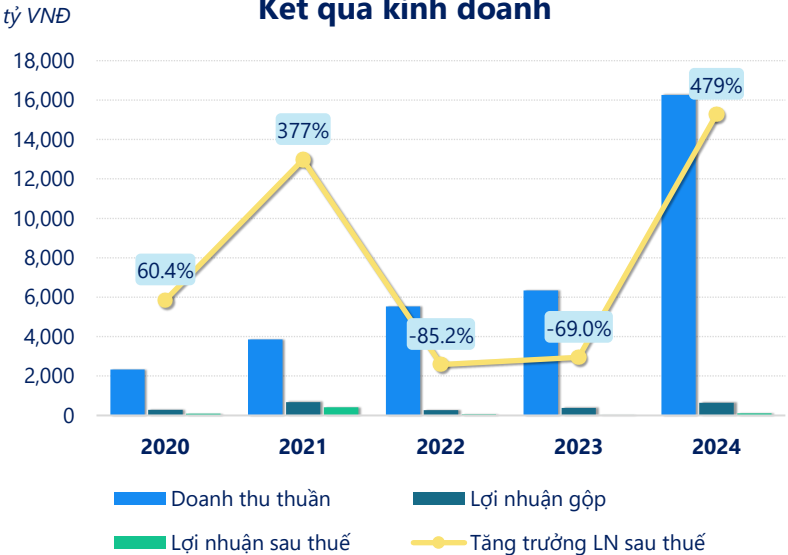
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		11,900
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,900 - 18,095
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,052
Số lượng CPLH (CP)		88,415,751
KLGD BQ 20 phiên (CP)		293,080
Sở hữu nước ngoài		0.2%
Beta		1.38
EPS		1,155
P/E		10.3

	YTD	1T	3T	6T
VPG		-2.1%	-11.2%	-16.5%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Kết quả kinh doanh

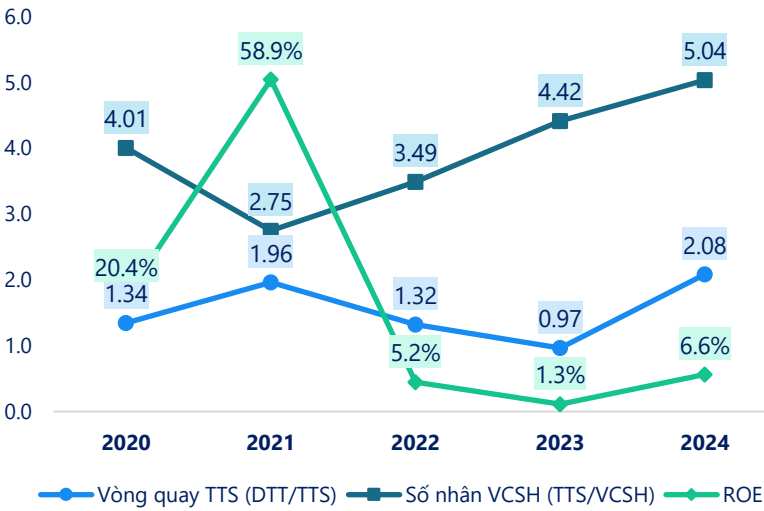


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **1.68%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.79**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.52**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

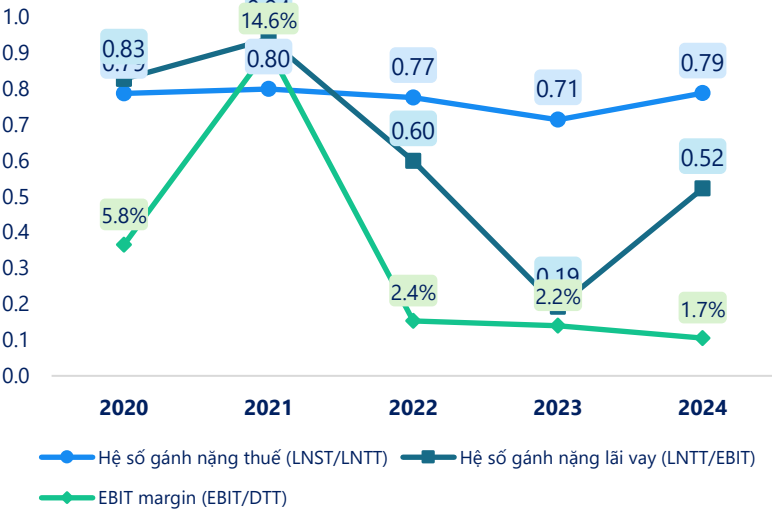
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **VPG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 157%** đạt **16,257** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 479%** đạt **112.2** tỷ đồng.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với **ROE** đạt **6.59%**. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

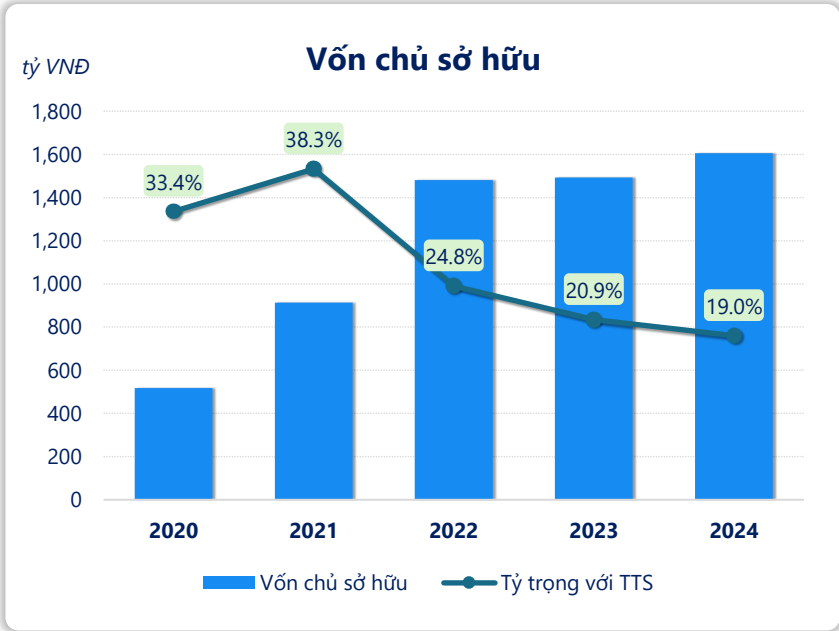
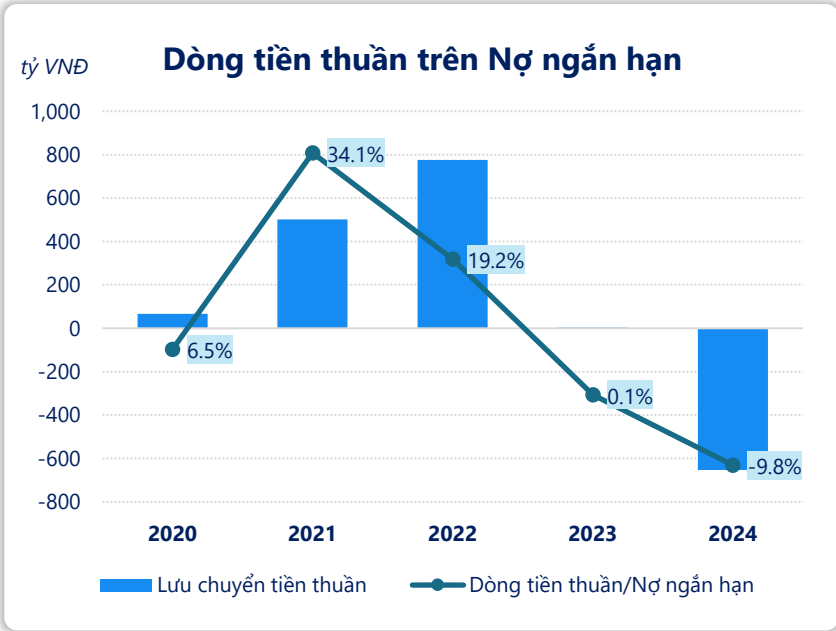
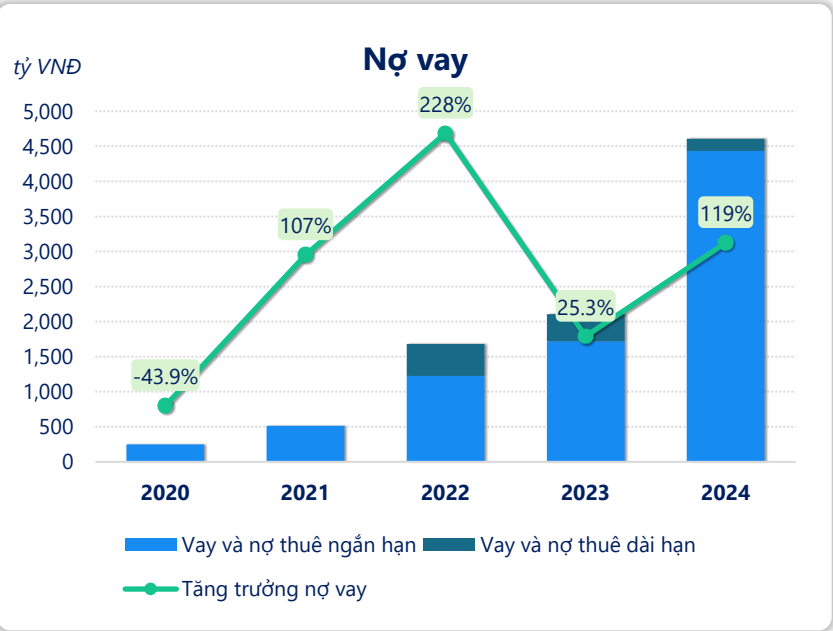
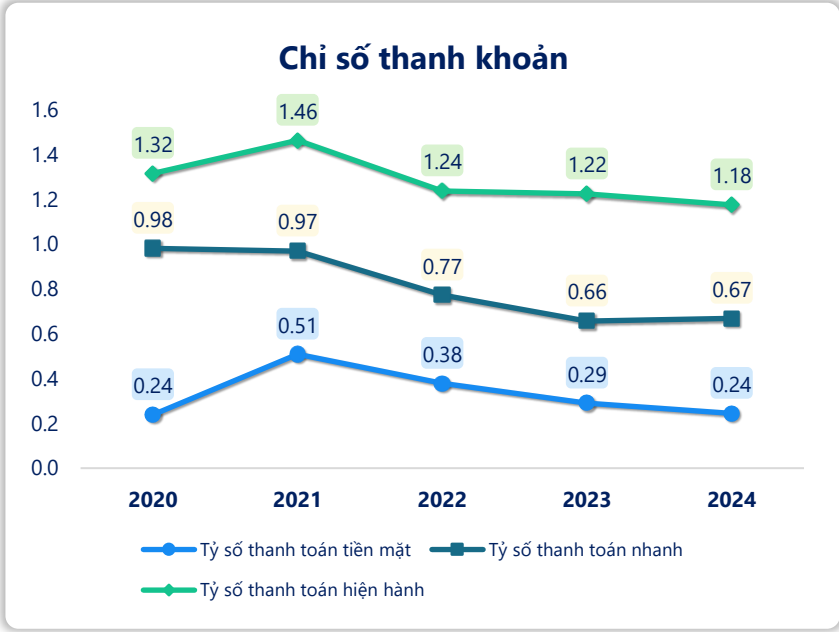
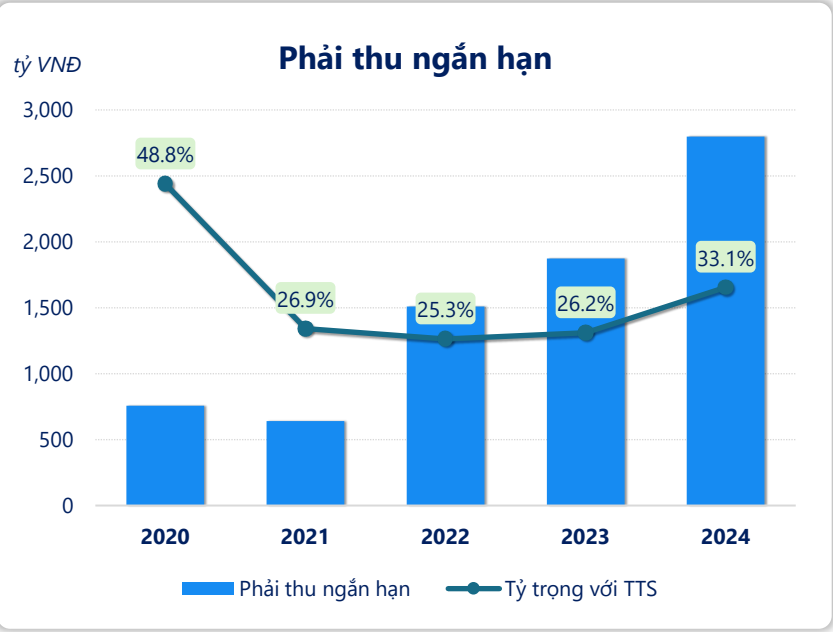
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.08**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **5.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	8,446	7,155	18.0%
Tài sản ngắn hạn	7,826	6,461	21.1%
Tiền và tương đương tiền	1,628	1,532	6.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.26	0	
Phải thu ngắn hạn	2,797	1,874	49.2%
Hàng tồn kho	3,372	2,994	12.6%
Tài sản ngắn hạn khác	28.9	60.4	-52.2%
Tài sản dài hạn	621	694	-10.6%
Phải thu dài hạn	0.62	0.61	1.9%
Tài sản cố định	476	51.6	823%
Bất động sản đầu tư	22.4	0	
Tài sản dở dang	76.7	482	-84.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	37.5	158	-76.2%
Tài sản dài hạn khác	7.31	1.84	296%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,841	5,662	20.8%
Nợ ngắn hạn	6,655	5,276	26.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	4,432	1,720	158%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,948	347	462%
Nợ dài hạn	187	386	-51.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	176	386	-54.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,605	1,493	7.5%
Vốn chủ sở hữu	1,605	1,493	7.5%
Vốn điều lệ	884	842	5.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,331	3,864	5,525	6,338	16,257
Giá vốn hàng bán	2,038	3,190	5,259	5,951	15,621
Lợi nhuận gộp	293	674	265	386	637
Doanh thu HĐTC	22.8	25.0	79.1	72.7	166
Chi phí TC	59.9	50.8	149	251	313
Chi phí lãi vay	23.6	34.9	54.1	114	131
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	89.1	114	85.7	106	238
Chi phí QLDN	23.0	27.3	76.9	71.6	105
LN thuần từ HĐKD	144	507	33.1	30.2	146
Lợi nhuận khác	-31.6	20.4	47.6	-3.01	-3.43
LN trước thuế	112	528	80.7	27.2	143
Lợi nhuận sau thuế	88.3	421	62.5	19.4	112
LNST của CĐ cty mẹ	88.3	421	62.5	19.5	102

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	45.0	276	-503	-407	-542
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	131	-19.7	-424	13.7	-28.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-109	246	1,701	397	-82.5
Tiền đầu kỳ	179	246	748	1,529	1,532
Lưu chuyển tiền thuần	67.1	502	775	3.14	-653
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	5.88	-0.32	4.68
Tiền cuối kỳ	246	748	1,529	1,532	1,628